

VN-Index giảm 0,9%

Ngày báo cáo

19/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,9%

VN-Index giảm 0,9% (-14,7 điểm) vào thứ Năm, chốt phiên tại 1.699,1 điểm. Chỉ có 6 mã tăng giá trong nhóm vốn hóa lớn VN30 trong khi nhiều ngành ghi nhận mức giảm mạnh. Toàn sàn ghi nhận 95 mã tăng, 229 mã giảm và 54 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 24,4 nghìn tỷ đồng.

- Dịch vụ Tài chính diễn biến kém sắc trong nhiều ngày liên tiếp khi VCK (-1,4%), SSI (-3,6%), VIX (-2,4%), VCI (-2,6%), VND (-3,4%) và HCM (-4,2%) đồng loạt giảm điểm.
- Các cổ phiếu Hàng tiêu dùng HVN (-2,6%), MWG (-1,6%), VNM (-1,1%) và VHC (-1,5%) giảm mạnh. Ngược lại, VPL (+4,1%) tăng mạnh.
- Các mã Công nghiệp GEX (-2,9%), VGC (-1,4%), GMD (-3,7%), BMP (-6,4%), VTP (-1,7%) và PVT (-6,0%) giảm điểm.
- Những mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các Ngân hàng VCB (-1,2%), BID (-1,6%) và CTG (-1,0%); công ty Bất động sản BCM (-2,4%); nhà sản xuất cao su GVR (-4,6%); công ty Tiện ích GAS (-3,9%); công ty Công nghệ FPT (-2,3%) và các doanh nghiệp Dầu khí BSR (-4,4%) và PLX (-5,1%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Fed giữ nguyên lãi suất
- CTR công bố LNTT sơ bộ 2T 2026 tăng trưởng 23%, phù hợp với kỳ vọng
- FPT chuyển phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính đối với FPT Telecom từ hợp nhất toàn bộ sang phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày 1/1/2026 – không ảnh hưởng đến LNST sau lợi ích CĐTS
- PNJ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2:1, tăng gấp đôi vốn điều lệ của PNJP lên 1 nghìn tỷ đồng
- PHR: Lợi nhuận dự kiến tăng mạnh trong năm 2026 nhờ mức tăng trưởng đáng kể của thu nhập bồi thường - Báo cáo gặp gỡ HĐQT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1699,1	245,7	124,0
% Δ	-0,9%	-0,8%	-0,7%
- % Δ 1 tuần	-0,6%	-0,9%	0,1%
- % YTD	-4,8%	-1,9%	2,7%
- % YOY	28,3%	0,2%	24,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$935,6	\$59,1	\$21,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.263,7	\$85,7	\$40,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.136,7	\$80,3	\$34,0
- TB QTD	\$1.245,6	\$81,0	\$37,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	22,0%	13,2%	52,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$96,3	\$3,7	\$0,9
- Bán (triệu)	\$133,7	\$4,7	\$1,8
- GT ròng (triệu)	-\$37,4	-\$1,0	-\$0,9
Độ rộng TT			
Mã tăng	100	48	119
Mã giảm	239	108	179
Không đổi	85	149	580
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	304,8	16,6	50,6
P/E trượt 12T	13,7	10,3	13,7
LS cổ tức*	3,1%	4,8%	11,5%
Giao dịch Phái sinh			
	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.858,2	N/A	1.766,0
VN30F2M	1.834,5	24.496	239,2
VN30F1Q	1.832,0	519	2,8
VN30F2Q	1.832,5	281	0,5
VN100F1M	1.740,5	N/A	0,4
VN100F2M	1.737,4	43	0,4
VN100F1Q	1.769,9	10	0,0
VN100F2Q	1.764,0	19	0,1
USD/VND			26.300

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Trạng thái cung cầu cho thấy áp lực bán đang dần áp đảo và lan tỏa rộng hơn so với phiên 18/03. Về tín hiệu kỹ thuật, VN-Index đóng cửa vi phạm đường MA5, thiết lập trở lại quán tính giảm. Do đó, xác suất cao với kịch bản kiểm định đường MA200 (1.645 điểm) và không loại trừ biên độ điều chỉnh gia tăng đột ngột trong ngày. Khuyến nghị tạm ngưng mở mới các vị thế ngắn hạn trong bối cảnh rủi ro điều chỉnh đang gia tăng.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Fed giữ nguyên lãi suất

* Vào ngày 18/3, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) giữ nguyên lãi suất trong phạm vi 3,50-3,75%, phù hợp với kỳ vọng của thị trường.

* Trong Bản tóm tắt các dự báo kinh tế tháng 3, các quan chức Fed dự báo tăng trưởng GDP cao hơn, lạm phát cao hơn và tỷ lệ thất nghiệp duy trì ổn định so với các dự báo vào tháng 12/2025. Ngoài ra, Fed hiện chỉ dự kiến có một đợt cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản trong năm 2026 và một đợt khác vào năm 2027. Tuy nhiên, sau cuộc họp của Fed, thị trường hiện kỳ vọng lãi suất sẽ giữ nguyên trong suốt thời gian còn lại của năm (theo CME FedWatch Tool). Bên cạnh đó, Chủ tịch Fed Jerome Powell tuyên bố rằng tiềm năng điều chỉnh tăng lãi suất vẫn chưa bị loại trừ do lạm phát dai dẳng và những bất ổn bắt nguồn từ xung đột tại Iran.

* Nếu Fed tăng lãi suất vào cuối năm nay, đó sẽ là một tín hiệu không thuận lợi cho tỷ giá USD/VND. Tính đến ngày 18/3, tỷ giá USD/VND gần như không đổi so với cuối năm 2025, duy trì ở mức 26.300.

CTR công bố LNTT sơ bộ 2T 2026 tăng trưởng 23%, phù hợp với kỳ vọng

* **KQKD sơ bộ 2T 2026:** Doanh thu đạt 2,5 nghìn tỷ đồng (+41% YoY) và LNTT đạt 123,1 tỷ đồng (+23% YoY). Kết quả này lần lượt hoàn thành 18% và 14% dự báo cả năm của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng. Mặc dù mảng hạ tầng cho thuê ghi nhận kết quả có phần chững lại do yếu tố mùa thấp điểm, CTR vẫn ghi nhận sự vượt trội mạnh mẽ ở các mảng khác, chủ yếu từ xây dựng, giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật.

* Hiệu quả hoạt động theo mảng kinh doanh trong năm 2026:

- **Vận hành khai thác** (doanh thu +26% YoY; hoàn thành 17% dự báo): Được hỗ trợ bởi hoạt động vận hành khai thác mạnh mẽ tại cả thị trường trong nước và nước ngoài.

- **Hạ tầng cho thuê** (doanh thu +18% YoY; hoàn thành 14% dự báo cả năm): Trong 2T 2026, CTR vẫn duy trì số lượng trạm viễn thông ở mức 12.000 trạm, không đổi so với cuối năm 2025. Chúng tôi lưu ý rằng quý 1 thường là mùa thấp điểm cho việc xây dựng trạm mới và dự kiến tốc độ xây mới sẽ chững lại từ năm 2026 trở đi (1.000 trạm mới/năm so với khoảng 2.000-3.000 trạm mới/năm giai đoạn 2022-2025). Tuy nhiên, số lượng trạm dùng chung vẫn tăng lên 491 trạm vào cuối tháng 2 (từ 480 trạm vào cuối tháng 1), nâng tỷ lệ dùng chung lên 1,04 sau một thời gian dài duy trì ở mức 1,03.

- **Xây dựng** (doanh thu +63% YoY; hoàn thành 18% dự báo cả năm): Doanh thu mảng xây dựng của CTR ghi nhận 890 tỷ đồng trong 2T 2026, nhờ động lực mạnh mẽ từ nhiều dự án nhà ở xã hội, nhà ở cao cấp và dự án nghỉ dưỡng/resort mới khởi công. Tổng giá trị hợp đồng ký mới đạt 927 tỷ

đồng tính đến hết 2T 2026, bao gồm 545 tỷ đồng từ khách hàng B2C & SME và 382 tỷ đồng từ khách hàng B2B.

- **Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật** (doanh thu +55% YoY; hoàn thành 19% dự báo cả năm): Tăng trưởng tiếp tục được thúc đẩy bởi các giải pháp năng lượng mặt trời, với doanh thu điện mặt trời áp mái tăng 131% YoY trong 2T 2026.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN dành cho CTR với giá mục tiêu 100.400 đồng/cổ phiếu.

FPT chuyển phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính đối với FPT Telecom từ hợp nhất toàn bộ sang phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày 1/1/2026 – không ảnh hưởng đến LNST sau lợi ích CĐTS

* CTCP FPT (FPT) công bố rằng từ ngày 1/1/2026, công ty sẽ thay đổi phương pháp ghi nhận phần đóng góp từ FPT Telecom, từ hợp nhất toàn bộ (áp dụng cho công ty con) sang phương pháp vốn chủ sở hữu (áp dụng cho công ty liên doanh liên kết).

* Việc thay đổi này không ảnh hưởng đến LNST sau lợi ích CĐTS của FPT từ năm 2026 trở đi. Tuy nhiên, việc ngừng hợp nhất sẽ khiến doanh thu và LNTT của FPT giảm. Theo dự báo hiện tại của chúng tôi cho năm 2026 trên cơ sở so sánh tương đương, doanh thu dự phóng tăng 13% YoY và LNTT tăng 14% YoY. Nếu tính theo phương pháp ghi nhận mới, doanh thu dự phóng giảm 18% YoY và LNTT giảm 23% YoY. Trong khi đó, LNST sau lợi ích CĐTS trong cả hai trường hợp vẫn giữ nguyên, với mức tăng trưởng 15% YoY.

* Chúng tôi hiện đưa ra khuyến nghị MUA cho cổ phiếu FPT với giá mục tiêu 116.600 đồng/cổ phiếu.

PNJ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2:1, tăng gấp đôi vốn điều lệ của PNJP lên 1 nghìn tỷ đồng

* HĐQT của CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu sẽ nhận 1 cổ phiếu mới), với kế hoạch thực hiện trong nửa đầu năm 2026. Động thái này diễn ra sau khi công ty đưa ra đề xuất về việc này vào tháng 01/2026 và sau đó hoàn tất việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

* Ngoài ra, HĐQT cũng đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ cho công ty con là Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ (PNJP), theo đó tăng gấp đôi vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 1 nghìn tỷ đồng, được tài trợ từ lợi nhuận giữ lại của PNJP, và dự kiến hoàn tất trong giai đoạn tháng 03-04/2026.

PHR: Lợi nhuận dự kiến tăng mạnh trong năm 2026 nhờ mức tăng trưởng đáng kể của thu nhập bồi thường - Báo cáo gấp gở ĐĐT

Trong buổi thăm CTCP Cao su Phước Hòa (PHR) ngày 19/03 do Vietcap tổ chức, nội dung trao đổi của ban lãnh đạo tập trung vào kế hoạch lợi nhuận năm 2026 và cập nhật tiến độ của các dự án trong danh mục phát triển. Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất năm 2026 của chúng tôi (810 tỷ đồng; +58% YoY), chủ yếu nhờ việc thu nhập đền bù từ Thadico Bình Dương (một thành viên của Tập đoàn THACO), liên quan đến dự án THADICO – Bình Dương (KCN THADIPARK – Bắc Tân Uyên 1), có thể đến nhanh hơn kỳ vọng, tuy nhiên vẫn cần thêm đánh giá chi tiết. Ngoài ra, PHR dự kiến sẽ mở rộng sang mảng năng lượng tái tạo và nông nghiệp công nghệ cao, qua đó có khả năng hỗ trợ cho đà tăng trưởng dài hạn.

* **Kế hoạch năm 2026:** Đối với năm 2026, PHR đặt kế hoạch đạt tổng doanh thu công ty mẹ (bao gồm doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu tài chính và thu nhập khác) ở mức 2,3 nghìn tỷ đồng (+33% YoY), LNTT đạt 974 tỷ đồng (+152% YoY), và LNST đạt 779

tỷ đồng (+127% YoY). Đáng chú ý, các động lực thúc đẩy lợi nhuận chính trong kế hoạch năm 2026 được kỳ vọng sẽ bao gồm khoản thu nhập bồi thường xấp xỉ 500-600 tỷ đồng từ ghi nhận một phần thu nhập bồi thường liên quan đến KCN Bắc Tân Uyên 1.

*** Mảng cao su:** Trong năm 2026, ban lãnh đạo kỳ vọng sản lượng tiêu thụ và giá bán trung bình của PHR nhìn chung sẽ đi ngang YoY, lần lượt ở mức khoảng 28.200 tấn (so với 28.425 tấn trong năm 2025) và 49,44 triệu đồng/tấn (so với 49,49 triệu đồng/tấn trong năm 2025). Ban lãnh đạo kỳ vọng tổng cầu cao su tại Việt Nam sẽ tiếp tục vượt nguồn cung. Công ty cũng đặt mục tiêu cải thiện hiệu quả sản xuất từ mức hiện tại khoảng 1,4-1,5 tấn mùn cao su/ha lên khoảng 1,7-1,8 tấn/ha trong 2-3 năm tới.

*** Dự án KCN Bắc Tân Uyên 1 (785 ha; phường Tân Uyên, TP.HCM – trước đây thuộc Bình Dương; KCN chuyên ngành cơ khí; do Thadico Bình Dương phát triển):** Khoảng 704 ha sẽ được phát triển trên quỹ đất cao su của PHR. Theo ban lãnh đạo, các bên đã đạt được thỏa thuận sơ bộ về mức giá đền bù, và PHR hiện đang xin phê duyệt cuối cùng cho cơ chế đền bù từ GVR. PHR kỳ vọng sẽ ghi nhận toàn bộ thu nhập đền bù từ dự án này trong giai đoạn 2026-27.

*** Danh mục các dự án KCN khác:** Ngoài Bắc Tân Uyên 1, một số dự án KCN khác trên quỹ đất cao su của PHR đã được đưa vào quy hoạch tổng thể của tỉnh Bình Dương, bao gồm Tân Lập 1 (200 ha), Bắc Tân Uyên 3 (288 ha), Bắc Tân Uyên 2 (495 ha), Lai Hưng (600 ha), và Bàu Bàng 4 (500 ha). PHR có thể tham gia trực tiếp với vai trò chủ đầu tư hoặc nhận thu nhập đền bù nếu các dự án này được phát triển bởi các chủ đầu tư KCN khác. Công ty cũng đang trình để đưa KCN Phước Hòa (282 ha) và Khu phức hợp Dịch vụ – Đô thị – Công nghiệp Tân Uyên (475 ha) vào quy hoạch tổng thể của TP. Hồ Chí Minh, đồng thời có kế hoạch phát triển các CCN Tân Định 3, 4 và 5 với tổng diện tích 225 ha. Ngoài ra, PHR đang tìm kiếm cơ hội hợp tác với các chủ đầu tư KCN hàng đầu, bao gồm BCM cho dự án Lai Hưng, và VSIP cho Bắc Tân Uyên 2 và 3.

*** Mảng năng lượng tái tạo:** Trong mảng năng lượng tái tạo, PHR đang nghiên cứu khoảng 437,2 ha để có thể được đưa vào quy hoạch cấp tỉnh. Trong đó, 86,8 ha cho các dự án điện mặt trời Bó Lá 1 và 2 đã được phê duyệt và đưa vào quy hoạch cấp tỉnh, trong khi 350,5 ha còn lại hiện đang trong quá trình đề xuất. Ban lãnh đạo đánh giá phát triển năng lượng tái tạo là một mảng có tính cộng hưởng, có thể giúp gia tăng sức hấp dẫn của các KCN và nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty khi tìm kiếm cơ hội được lựa chọn làm chủ đầu tư dự án.

*** Phát triển nông nghiệp công nghệ cao:** Đối với mảng nông nghiệp công nghệ cao, khoảng 1.384 ha đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Bình Dương đến năm 2030 tại các huyện Bắc Tân Uyên và Phú Giáo. PHR ban đầu có kế hoạch phát triển trồng chuối và dưa, đồng thời, ban lãnh đạo cho biết lợi nhuận tiềm năng trên mỗi ha có thể cao gấp 5-7 lần so với việc trồng cao su.

[Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	140	0,5	6.360	13.600	114%	0,0%	114%	MUA	05/12/25	12,2	7,3	18,5	0,6
HVN	Hàng không	22%	2.468	2,1	20.850	37.100	78%	0,0%	78%	KQ	22/07/25	8,9	7,5	16,9	10,8
DXG	Bất động sản	30%	597	9,8	14.100	24.000	70%	0,0%	70%	MUA	05/12/25	67,8	32,6	18,5	1,1
STK	Dệt may	82%	81	0,0	15.200	25.500	68%	0,0%	68%	KQ	17/01/25	43,0	10,2	15,2	1,2
KDH	Bất động sản	20%	1.121	5,5	26.250	43.700	66%	0,0%	66%	MUA	09/03/26	30,1	18,9	18,5	1,6
NLG	Bất động sản	9%	517	4,4	28.000	45.800	64%	1,4%	65%	MUA	09/03/26	16,3	20,3	18,5	1,1
BMP	VLXD	17%	399	1,0	128.000	192.500	50%	12,5%	63%	MUA	12/11/25	8,6	7,5	15,4	3,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.167	14,8	34.000	54.000	59%	1,5%	60%	MUA	30/12/25	20,0	22,4	13,3	1,7
DGC	Công nghiệp	42%	861	19,5	59.600	91.200	53%	5,0%	58%	MUA	02/03/26	8,0	7,6	15,2	1,5
FPT	CNTT	15%	4.977	64,6	76.800	116.600	52%	3,0%	55%	MUA	22/10/25	13,9	12,5	20,8	3,6
SSI	Chứng khoán	68%	2.559	60,8	27.000	40.800	51%	3,7%	55%	KQ	27/08/25	13,7	14,8	19,5	2,1
VPB	Ngân hàng	5%	7.726	23,3	25.600	38.000	48%	2,0%	50%	MUA	19/11/25	8,5	6,7	10,9	1,2
SZC	KCN	15%	199	1,4	29.000	42.400	46%	3,4%	50%	KQ	01/07/25	16,4	14,8	18,5	1,6
VGC	KCN	46%	783	2,3	45.900	64.100	40%	4,8%	44%	MUA	21/10/25	14,7	13,1	15,4	2,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.164	2,3	44.350	59.000	33%	11,3%	44%	MUA	06/01/26	13,3	12,6	14,3	2,7
NVL	Bất động sản	43%	1.180	6,0	13.900	20.000	44%	0,0%	44%	MUA	01/10/25	16,1	77,6	18,5	0,7
BMI	Bảo hiểm	22%	94	0,3	16.450	23.100	40%	3,0%	43%	MUA	12/04/24	11,0	6,5	13,4	0,9
BWE	Điện & Nước	45%	351	0,9	41.900	58.700	40%	3,1%	43%	MUA	02/02/26	11,2	10,1	12,7	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	8.100	24,8	30.050	41.500	38%	4,0%	42%	MUA	04/03/26	8,4	7,1	10,9	1,3
ACB	Ngân hàng	3%	4.611	14,7	23.600	33.300	41%	0,0%	41%	MUA	11/11/25	7,8	5,9	10,9	1,3
HDC	Bất động sản	48%	135	2,4	17.800	24.600	38%	0,0%	38%	KQ	09/01/26	5,6	11,4	18,5	1,2
ACV	Hàng không	47%	6.291	3,7	46.900	64.600	38%	0,0%	38%	KQ	19/11/25	13,9	21,2	13,3	2,4
HPG	VLXD	27%	7.796	64,4	26.700	35.700	34%	3,0%	37%	MUA	10/11/25	13,7	9,8	15,4	1,6
PVT	Dầu khí	36%	417	16,5	23.300	30.800	32%	4,3%	36%	MUA	13/03/26	11,0	7,6	13,3	1,3
KBC	KCN	38%	1.116	6,0	31.150	42.500	36%	0,0%	36%	MUA	13/03/26	13,7	9,8	18,5	1,2

ACG	Gỗ	12%	200	0,0	34.950	45.800	31%	4,9%	36%	MUA	15/07/25	11,0	8,7	15,4	1,2
PVS	Dầu khí	34%	835	24,0	42.900	58.100	35%	0,0%	35%	MUA	26/02/26	15,1	14,4	21,4	1,5
MSN	Bán lẻ	76%	4.147	23,2	75.400	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	26,5	25,7	13,3	3,1
DCM	Phân bón	41%	907	14,9	45.050	57.600	28%	4,4%	32%	MUA	10/03/26	13,2	8,6	15,2	2,2
TLG	Văn phòng phẩm	88%	182	0,6	49.700	61.900	25%	7,0%	32%	MUA	12/09/25	10,6	8,1	12,9	1,9
HDB	Ngân hàng	4%	4.884	20,1	25.650	33.000	29%	1,9%	31%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	10,9	1,7
CTG	Ngân hàng	5%	10.238	18,3	34.650	44.900	30%	0,0%	30%	MUA	10/03/26	8,9	7,7	10,9	1,5
HDG	Điện & Nước	31%	403	3,0	28.600	37.000	29%	0,0%	29%	KQ	17/11/25	14,8	8,4	18,5	1,6
IDC	KCN	35%	635	6,9	44.000	54.600	24%	4,5%	29%	MUA	17/03/26	8,7	8,4	18,5	2,6
PLC	Dầu khí	48%	80	1,4	25.900	31.900	23%	3,9%	27%	MUA	12/09/25	154,2	8,3	15,2	1,7
NT2	Điện & Nước	36%	284	1,7	25.900	30.300	17%	9,7%	27%	MUA	26/02/26	7,7	7,0	12,7	1,5
GMD	GTVT	8%	1.241	9,0	76.500	93.900	23%	3,0%	26%	MUA	26/02/26	20,7	13,5	13,3	2,5
TV2	Điện & Nước	7%	92	1,6	35.750	43.900	23%	2,8%	26%	MUA	18/09/25	40,7	14,2	13,3	1,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	501	3,4	58.700	71.600	22%	3,4%	25%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	14,3	1,4
MBB	Ngân hàng	0%	8.089	33,8	26.400	32.500	23%	1,9%	25%	MUA	24/11/25	8,5	6,7	10,9	1,6
CTR	CNTT	44%	357	2,0	82.000	100.400	22%	2,4%	25%	KQ	12/09/25	20,9	18,3	15,4	4,5
VCB	Ngân hàng	9%	19.008	24,0	59.800	73.500	23%	1,3%	24%	MUA	10/11/25	15,4	13,8	10,9	2,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.603	32,4	82.400	101.000	23%	1,2%	24%	MUA	14/10/25	17,1	14,5	12,7	3,7
VRE	Bất động sản	37%	2.252	6,4	26.050	32.000	23%	0,0%	23%	PHTT	05/12/25	9,2	10,9	18,5	1,2
SIP	KCN	46%	542	1,5	58.800	69.800	19%	3,4%	22%	MUA	22/12/25	11,4	11,0	18,5	2,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.850	33,3	61.000	70.300	15%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	13,6	14,5	14,3	4,2
F88	Tài chính TT	42%	574	0,4	138.000	168.000	22%	0,0%	22%	KQ	21/01/26	21,1	15,4	#N/A	6,2
TDM	Điện & Nước	49%	232	0,8	55.000	65.300	19%	2,7%	21%	KQ	02/02/26	31,6	29,7	12,7	2,4
FRT	Bán lẻ	16%	965	4,7	149.000	178.800	20%	0,7%	21%	MUA	13/11/25	29,3	22,6	12,7	6,1
DHC	Công nghiệp	15%	127	1,2	34.450	40.100	16%	3,8%	20%	MUA	16/12/25	8,5	8,2	15,4	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	669	0,3	47.900	53.400	11%	8,4%	20%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,3	1,7
DPG	Điện & Nước	30%	188	1,5	41.600	48.700	17%	2,4%	19%	MUA	06/01/26	10,5	6,3	15,4	2,2

AST	DV Hàng không	3%	121	0,1	70.500	80.600	14%	5,0%	19%	MUA	26/08/25	12,7	12,3	12,7	5,4
PC1	Điện & Nước	34%	402	11,4	25.700	30.500	19%	0,0%	19%	MUA	02/02/26	10,9	9,7	15,4	1,6
REE	Điện & Nước	0%	1.348	2,5	65.400	75.900	16%	1,5%	18%	MUA	23/02/26	25,6	12,0	13,3	1,7
MCH	Bán lẻ	35%	7.928	2,9	161.000	181.700	13%	3,7%	17%	PHTT	28/11/25	31,2	27,3	14,3	11,5
VHM	Bất động sản	42%	15.984	28,0	102.300	118.900	16%	0,0%	16%	KQ	05/12/25	10,2	10,2	18,5	1,8
QTP	Điện & Nước	-1%	234	0,4	13.600	14.600	7%	7,4%	15%	MUA	10/12/25	6,0	9,3	12,7	1,0
GAS	Dầu khí	47%	8.087	16,2	88.100	98.200	11%	2,8%	14%	PHTT	23/01/26	19,0	16,1	12,7	3,2
BID	Ngân hàng	13%	10.857	14,1	40.650	46.100	13%	0,0%	13%	MUA	17/11/25	10,7	11,8	10,9	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	314	1,9	61.000	67.400	10%	2,2%	13%	KQ	25/06/25	17,9	11,3	15,2	2,0
POW	Điện & Nước	47%	1.511	17,5	12.950	14.300	10%	0,0%	10%	KQ	10/12/25	16,3	20,9	12,7	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.175	5,4	16.800	18.500	10%	0,0%	10%	KQ	23/05/25	7,9	6,4	10,9	1,2
SCS	DV Hàng không	20%	190	0,9	52.700	51.200	-3%	10,4%	8%	PHTT	13/01/26	6,7	7,1	16,9	3,4
PTB	Công nghiệp	9%	154	0,4	50.500	52.000	3%	4,2%	7%	KQ	06/10/25	6,7	8,7	15,4	1,3
VEA	Ô-tô	48%	1.702	1,0	33.600	30.800	-8%	14,3%	6%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	13,3	1,7
DGW	Bán lẻ	28%	366	6,5	43.500	45.400	4%	1,1%	6%	PHTT	18/11/25	17,6	15,5	12,7	2,8
PPC	Điện & Nước	44%	133	0,2	10.900	11.000	1%	4,6%	6%	KQ	10/12/25	21,5	10,8	12,7	0,8
DPM	Phân bón	44%	795	20,7	30.750	31.200	1%	3,9%	5%	PHTT	10/03/26	23,5	13,8	15,2	1,8
TPB	Ngân hàng	6%	1.688	15,1	16.000	16.500	3%	0,0%	3%	MUA	27/05/25	6,0	5,8	10,9	1,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.491	9,5	114.900	113.500	-1%	1,7%	1%	MUA	07/11/25	15,2	15,4	12,9	3,0
PVD	Dầu khí	38%	778	17,6	36.800	35.600	-3%	0,0%	-3%	MUA	09/01/26	22,9	18,5	21,4	1,2
HSG	VLXD	45%	345	2,6	14.600	13.500	-8%	3,4%	-4%	PHTT	18/04/25	14,5	15,5	15,4	0,8
NKG	VLXD	45%	233	4,0	13.700	13.100	-4%	0,0%	-4%	PHTT	18/04/25	31,1	10,6	15,4	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	4.938	11,1	32.450	30.500	-6%	1,2%	-5%	KQ	31/12/25	23,1	21,3	15,2	2,3
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.581	32,3	29.300	27.000	-8%	2,4%	-5%	PHTT	18/03/26	28,3	9,0	21,4	2,4
PLX	Xăng dầu	5%	2.223	20,1	46.000	41.100	-11%	2,6%	-8%	MUA	13/10/25	23,9	20,0	21,4	2,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.989	4,8	43.900	39.300	-10%	2,3%	-8%	KKQ	18/11/25	11,6	12,1	10,9	2,8
STB	Ngân hàng	17%	4.547	38,8	63.400	55.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	08/12/25	20,1	10,2	10,9	2,0
VTP	GTVT	44%	414	2,5	89.400	69.000	-23%	1,7%	-21%	PHTT	06/09/24	31,2	26,3	13,3	6,2

BVH	Bảo hiểm	22%	2.101	2,3	74.400	56.900	-24%	1,2%	-22%	KQ	26/05/25	18,6	17,7	13,4	2,3
OIL	Dầu khí	6%	686	9,7	17.100	12.700	-26%	0,6%	-25%	KQ	17/10/25	41,7	37,7	21,4	1,7
VIC	Bất động sản	45%	42.505	37,6	145.000	105.000	-28%	0,0%	-28%	BÁN	05/12/25	80,6	79,3	18,5	7,5
VJC	Hàng không	23%	3.572	9,1	158.700	114.000	-28%	0,0%	-28%	KQ	15/03/24	44,2	17,8	16,9	3,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	125.854	2.568	16	14,2	11,3	9,8	14,6	1,7	22,8	18,1	13,2	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	22	50.083	2.276	8	15,3	13,4	12,2	15,2	2,0	24,5	19,4	15,1	2,5	1,6%
PHÙ HỢP TT	11	27.893	2.536	1	21,9	18,2	13,5	19,4	2,9	31,9	19,8	14,4	3,3	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.989	4.989	0	14,2	11,6	12,1	10,4	2,8	14,2	11,6	12,1	2,8	2,3%
BÁN	1	42.505	42.505	1	90,6	80,6	79,3	58,3	7,5	90,6	80,6	79,3	7,5	0,0%
TỔNG CỘNG	84	251.323	2.992	26	17,7	14,5	12,6	16,4	2,2	25,1	19,4	14,6	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.913	7.243	11	11,5	10,0	8,5	12,3	1,6	11,0	10,1	8,4	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.195	1.098	1	24,5	18,1	16,5	14,3	2,1	18,6	14,8	12,1	1,6	2,1%
Chứng khoán	1	2.559	2.559	1	21,6	13,7	14,8	20,6	2,1	21,6	13,7	14,8	2,1	3,7%
Tài chính thay thế	1	574	574	0	43,3	21,1	15,4	25,7	6,2	43,3	21,1	15,4	6,2	0,0%
Tiêu dùng	13	29.925	2.302	4	19,2	16,7	15,6	19,7	3,7	24,6	16,9	15,0	3,7	4,8%
CNTT	1	4.977	4.977	1	16,5	13,9	12,5	21,2	3,6	16,5	13,9	12,5	3,6	3,0%
Bất động sản	9	64.430	7.159	2	41,1	25,5	26,1	23,0	3,2	33,5	27,6	29,8	1,9	0,2%
Vật liệu	4	8.772	2.193	1	16,9	13,6	9,8	17,9	1,5	14,2	17,0	10,8	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	6.343	529	1	21,7	15,5	13,1	19,3	1,5	29,8	18,1	13,4	1,6	3,0%
Dầu khí	10	20.389	2.039	2	29,2	21,2	12,9	22,0	2,4	42,8	35,3	15,4	1,9	2,5%
Công nghiệp	5	1.423	285	0	9,5	8,6	8,0	12,2	1,4	15,3	15,4	8,7	1,3	3,6%
Khu công nghiệp	7	8.526	1.218	1	24,2	17,1	14,9	18,7	2,1	25,0	15,1	12,8	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.296	2.042	1	14,3	15,5	14,7	19,3	3,2	20,6	19,8	15,1	4,9	2,9%
TỔNG CỘNG	84	251.323	2.992	26	17,7	14,5	12,6	16,4	2,2	25,1	19,4	14,6	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.699,1	-14,7
VN 30	1.854,2	-14,7
VN Mid	2.136,1	-18,2
VNSmall	1.407,8	-7,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	245,7	-2,1
HNX30	523,6	-3,9
VNX Allshare	2.763,1	-18,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,0	-0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.571,7	6,4%
Khối ngoại mua	2.533,2	10,3%
Khối ngoại bán	3.517,1	14,3%
Tổng giao dịch	24.605,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	135,6	8,7%
Khối ngoại mua	96,2	6,2%
Khối ngoại bán	123,5	7,9%
Tổng giao dịch	1.553,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	34,3	6,2%
Khối ngoại mua	23,6	4,2%
Khối ngoại bán	47,5	8,5%
Tổng giao dịch	556,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVL	900	6,9%
PET	2.950	6,9%
TDP	1.200	4,2%
VPL	3.200	4,1%
VCG	900	4,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VC7	500	6,5%
CEO	400	2,7%
CAP	1.000	2,2%
CST	300	2,0%
TNG	400	1,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	7.887	14,9%
FIC	2.867	14,3%
DHB	846	6,9%
QTP	545	4,2%
PAT	2.735	4,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	-9.800	-7,0%
PAN	-2.250	-6,9%
HRC	-5.700	-6,9%
APG	-460	-6,9%
DGC	-4.400	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-7.000	-4,4%
PLC	-1.100	-4,1%
PVB	-1.200	-3,8%
LAS	-700	-3,7%
MBS	-900	-3,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	-2.861	-11,9%
MSR	-2.625	-5,2%
VGI	-2.783	-3,2%
ACV	-1.538	-3,2%
TIN	-3.389	-2,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	1.638
SHB	1.056
HPG	996
FPT	899
MSN	843

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	332
PVS	318
MBS	158
CEO	153
HUT	69

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	151
ACV	78
OIL	77
VGI	51
DDV	37

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACC	2.041.223	103.157
C47	410.810	60.940
ASG	1.200.399	178.666
BMP	884.525	178.076
PPC	2.338.107	577.540
FUEVFVND	2.273.139	668.174
TCO	825.354	293.746
APG	2.559.726	995.498
CRC	3.805.152	1.762.745
NVL	26.591.527	12.757.906

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FID	719.810	187.508
L40	373.371	127.711
AAV	1.035.895	450.239
PGN	249.389	127.410
NAG	241.001	141.063
PCH	143.500	108.601
PPT	275.400	227.987
VC3	1.118.020	952.186
VC2	229.442	207.160
CST	183.102	170.105

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DSH	651.078	216.524
QTP	2.074.645	895.769
ILS	358.000	171.380
PAT	198.391	97.503
VTD	150.937	81.697
DHB	126.148	80.044
DGT	85.500	74.527
ACV	1.692.844	1.892.432
AMS	108.477	123.592
FOX	384.486	457.866

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.819,6		14,5	2,3	18,2
TCX	4.605,6	90,1	19,3	2,8	16,2
VCK	3.194,1	96,5	21,4	2,9	17,8
SSI	2.557,4	68,3	13,6	2,1	14,0
VPX	2.231,5	94,8	13,6	1,7	13,9
VIX	1.509,3	92,7	4,7	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	650,8		12,8	1,6	13,7
BVH	2.100,0	21,7	18,6	2,3	12,6
PVI	682,2	43,2	16,3	2,2	13,8
BIC	175,2	7,8	8,5	1,4	17,6
VNR	158,7	22,8	9,5	1,0	10,9
MIG	137,9	84,0	11,1	1,4	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.763,7		18,0	3,7	23,4
ACV	6.287,7	46,9	15,3	2,4	16,7
GEE	2.310,1	49,4	18,6	7,6	45,0
MVN	2.279,1	0,0	30,7	4,3	14,7
VEA	1.700,9	47,6	6,1	1,7	27,6
GMD	1.240,6	7,5	19,2	2,5	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.114,0		19,4	4,9	26,4
MCH	7.924,3	34,7	29,2	11,5	46,4
VNM	4.847,4	51,1	13,6	4,2	29,9
MSN	4.145,3	76,5	27,8	3,1	12,5
SAB	2.162,8	41,6	12,9	2,7	19,9
PNJ	1.490,4	0,1	13,8	3,0	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.019,8		24,6	1,8	8,5
BSR	5.578,5	47,1	28,3	2,4	8,9
PLX	2.222,3	5,3	21,7	2,2	10,3
PVS	834,2	34,0	12,1	1,5	12,7
PVD	777,8	37,5	19,7	1,2	6,4
OIL	686,1	6,3	41,5	1,7	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.556,9		15,6	2,3	15,6
GAS	8.082,9	46,8	18,6	3,2	18,0
POW	1.510,6	47,1	15,6	1,2	7,1
REE	1.346,9	0,0	14,0	1,7	12,7
PGV	1.038,0	50,0	7,4	1,6	23,2
DNH	806,3	0,0	22,6	3,7	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.101,5		24,6	3,4	26,4
VIC	42.485,7	44,7	83,4	7,5	9,4
VHM	15.976,7	42,3	10,2	1,8	18,7
KSF	2.716,5	50,0	4,5	4,1	73,2
VRE	2.250,7	37,4	9,2	1,2	14,3
BCM	2.077,9	33,0	15,7	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.253,3		9,6	1,6	19,0
VCB	18.998,8	9,5	14,2	2,2	16,6
BID	10.852,4	12,8	9,5	1,7	19,5
CTG	10.232,9	4,7	7,8	1,5	21,2
TCB	8.096,6	0,0	8,4	1,3	16,0
MBB	8.085,6	0,0	7,9	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.425,0		46,1	5,7	-60,5
VPL	5.523,1	48,0	131,8	4,0	3,2
MWG	4.600,7	0,1	17,3	3,7	23,3
VJC	3.569,9	23,4	42,6	3,8	10,1
HVN	2.466,7	21,5	7,1	10,8	-365,5
FRT	964,8	16,4	31,9	6,1	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.114,0		19,4	4,9	26,4
HPG	7.924,3	26,6	29,2	11,5	46,4
GVR	4.847,4	12,2	13,6	4,2	29,9
MSR	4.145,3	99,9	27,8	3,1	12,5
KSV	2.162,8	0,0	12,9	2,7	19,9
DCM	1.490,4	40,9	13,8	3,0	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.019,8		24,6	1,8	8,5
DHG	5.578,5	46,0	28,3	2,4	8,9
IMP	2.222,3	27,0	21,7	2,2	10,3
DHT	834,2	9,2	12,1	1,5	12,7
DVN	777,8	0,0	19,7	1,2	6,4
DBD	686,1	84,6	41,5	1,7	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.556,9		15,6	2,3	15,6
FPT	8.082,9	15,4	18,6	3,2	18,0
CMG	1.510,6	12,0	15,6	1,2	7,1
SAM	1.346,9	48,5	14,0	1,7	12,7
SGT	1.038,0	-5,5	7,4	1,6	23,2
ELC	806,3	46,7	22,6	3,7	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

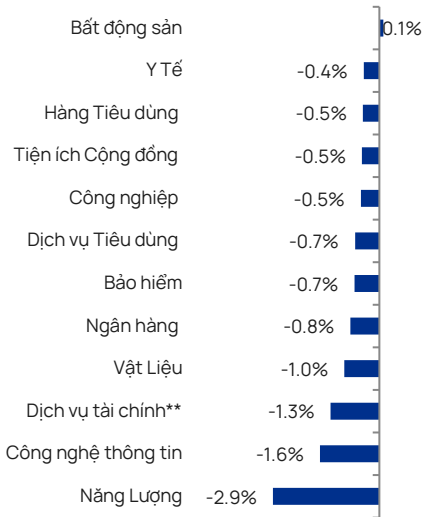
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



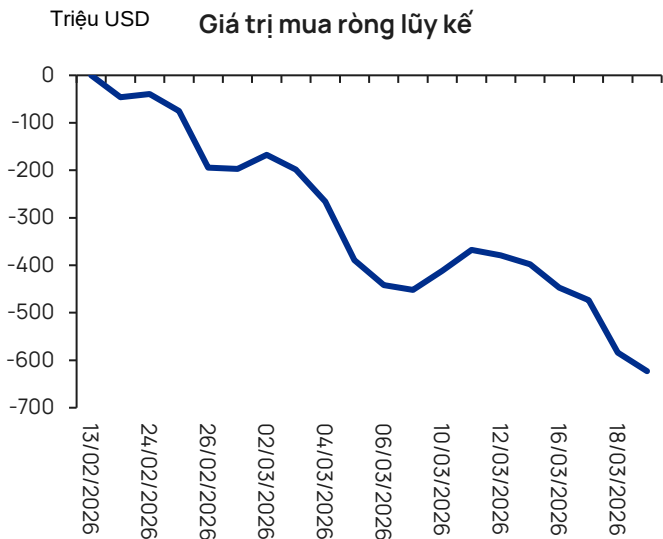
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



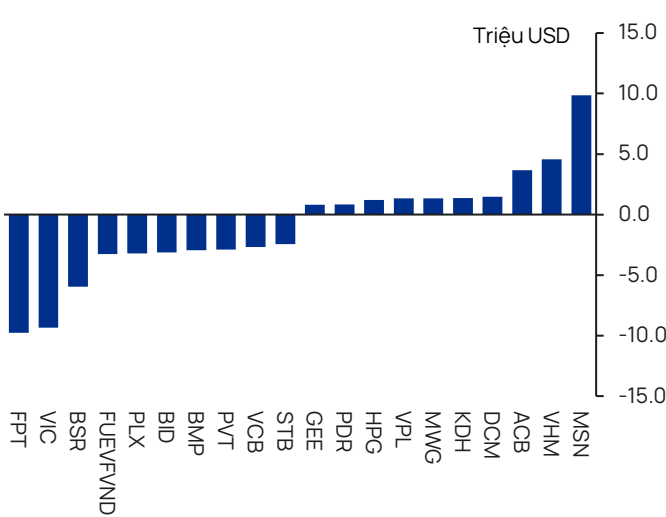
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

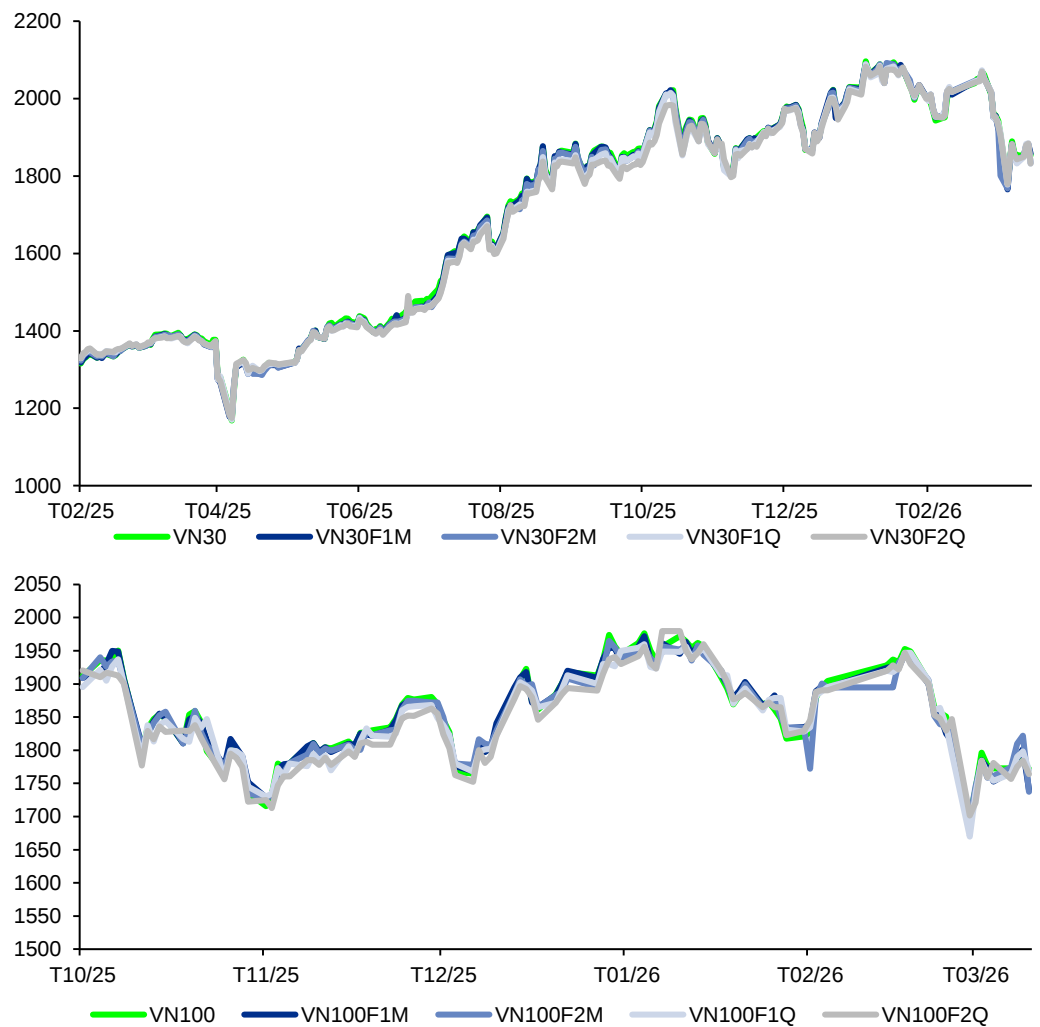


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.858,2	-23,7	-1,3%	4,0
VN30F2M	1.834,5	-45,5	-2,4%	-19,7
VN30F1Q	1.832,0	-53,1	-2,8%	-22,2
VN30F2Q	1.832,5	-51,5	-2,7%	-21,7
VN100F1M	1.740,5	-60,9	-3,4%	-31,2
VN100F2M	1.737,4	-84,5	-4,6%	-34,3
VN100F1Q	1.769,9	-28,1	-1,6%	-1,8
VN100F2Q	1.764,0	-20,1	-1,1%	-7,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	N/A	N/A	249,96	-15,5%
VN30F2M	24.496	77,4%	34,29	122,8%
VN30F1Q	519	57,3%	0,41	112,0%
VN30F2Q	281	6,8%	0,07	-7,5%
VN100F1M	N/A	N/A	0,07	91,4%
VN100F2M	43	258,3%	0,06	966,7%
VN100F1Q	10	-16,7%	0,00	-20,0%
VN100F2Q	19	-17,4%	0,02	166,7%

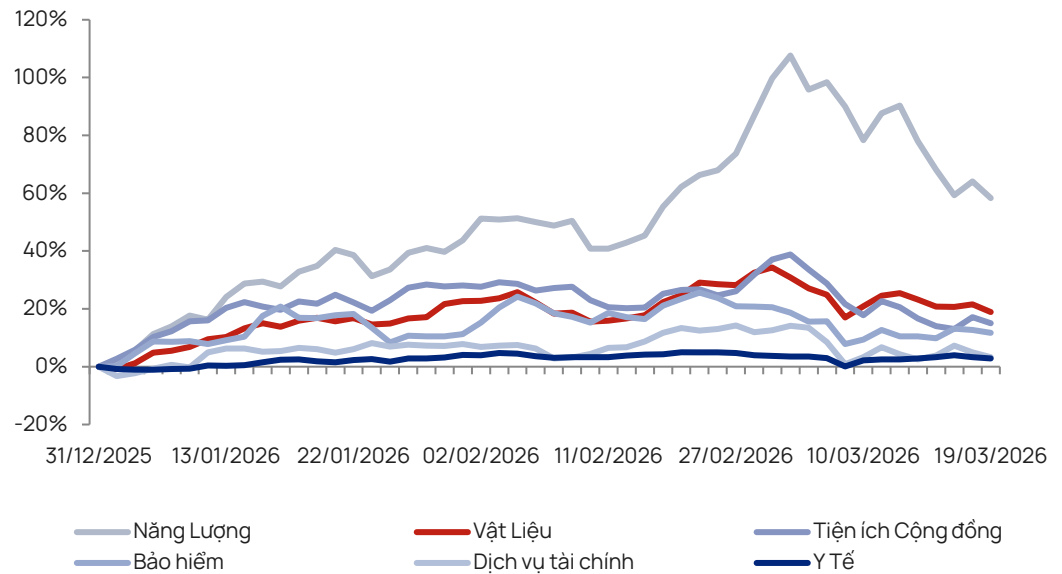


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

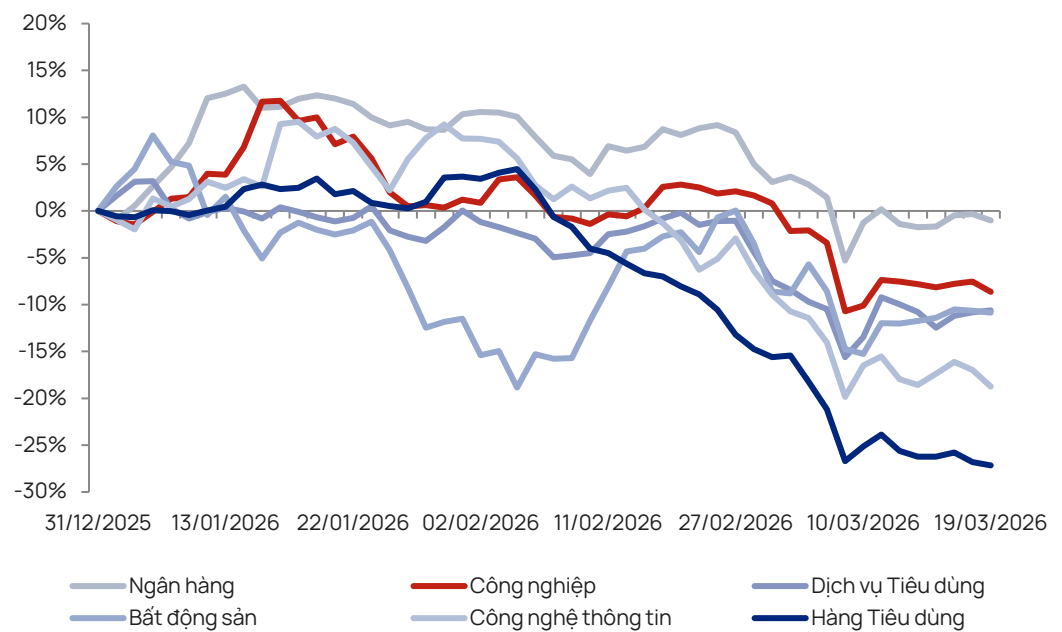
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



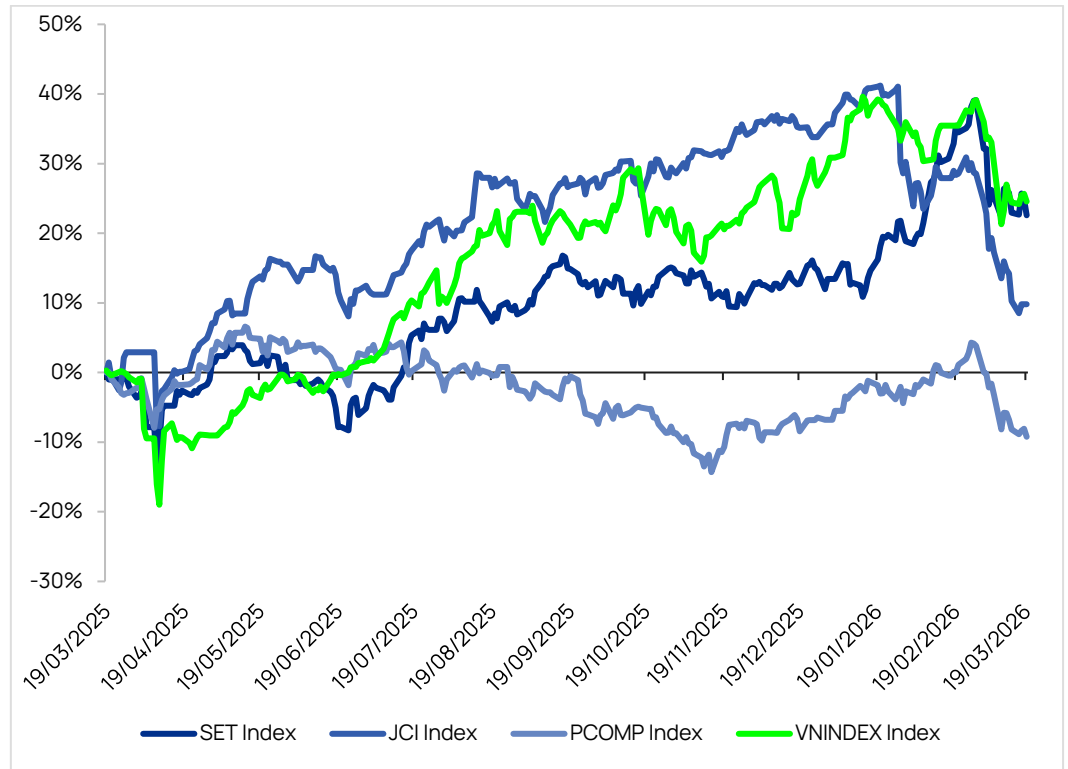
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



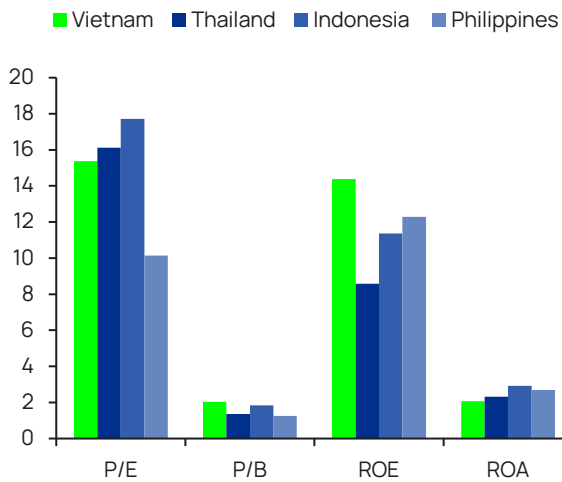
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,1	17,7	10,1	15,4
P/B	1,4	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,4	12,3	14,4
ROA (%)	2,3	2,9	2,7	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	559,6	730,4	146,1	305,2
GTGD trung bình, tr USD	1.306,2	1.108,0	82,1	1.029,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	746,7	-509,8	211,0	-871,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(234,5)	13,4	(96,2)	(189,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,49%	6,55%	6,35%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.